

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/DS-ST

Ngày: 22/6/2018

“V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Bảo Huy

2. Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Loan Phương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/2018/TLST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 *“V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-DS ngày 06/6/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Mai Thị Diệu H**, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 16, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Bị đơn: Bà **Đỗ Thị D**, sinh năm 1976 (Tên thường gọi: Đỗ Thị Ngọc M); địa chỉ: Thôn 01, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Mai Thị Diệu H trình bày:

Bà Đỗ Thị D tên thường gọi ở nhà là Đỗ Thị Ngọc M, giữa tôi và bà D là chị em buôn bán với nhau nhiều năm. Do đó tôi tin tưởng và có cho bà D vay các khoản tiền cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 12/7/2016 âm lịch tôi có cho bà D vay số tiền 50.000.000đ, không tính lãi suất, bà D hẹn đến ngày 10/10/2016 âm lịch sẽ trả nợ cho tôi nhưng bà D không trả. Hiện nay bà D vẫn còn nợ tôi số tiền 50.000.000đ.

Lần thứ hai: Vào ngày 10/6/2017 âm lịch tôi có cho bà D vay số tiền 57.000.000đ, không tính lãi suất. Khi vay bà D hẹn đến ngày 10/7/2017 sẽ trả nợ cho tôi nhưng bà D không trả, hiện nay còn nợ tôi số tiền 57.000.000đ.

Lần thứ ba: Vào ngày 20/9/2017 dương lịch bà D có vay của tôi số tiền 46.000.000đ, không tính lãi suất. Bà D hứa mỗi tháng trả cho tôi 1.560.000đ, trả trong vòng 30 tháng, ngày bắt đầu trả là ngày 20/10/2017 dương lịch, bà D đã trả được 3 tháng là 4.300.000đ. Đối với khoản vay này bà D còn nợ số tiền 41.700.000đ.

Lần thứ tư: Vào ngày 15/11/2017 dương lịch bà D có vay tôi số tiền 66.000.000đ, không tính lãi suất, bà D hứa 1 tháng trả cho tôi 6.000.000đ nhưng bà D không trả. Đối với khoản vay này hiện nay còn nợ 66.000.000đ.

Tất cả các giấy vay (mượn) tiền ngày 12/7/2016 âm lịch, ngày 10/6/2017 âm lịch, ngày 20/9/2017 dương lịch và ngày 15/11/2017 âm lịch đều là do bà D viết và ký ở phần người mượn tiền

Tổng cộng 04 lần vay tiền bà D vay là 219.000.000đ, hiện bà D còn nợ tôi số tiền 214.700.000đ, tôi đã đòi nợ bà D nhiều lần nhưng bà D không trả. Vì vậy tôi khởi kiện yêu cầu bà D phải trả số tiền còn nợ là 214.000.000đ (*Hai trăm mười bốn triệu đồng*).

Lời khai của bị đơn bà Đỗ Thị D trình bày:

Tôi thừa nhận tôi còn có tên thường gọi ở nhà là Đỗ Thị Ngọc M như bà H trình bày. Tôi và bà H là chị em buôn bán vải với nhau từ năm 2011 nên quen biết với nhau. Tôi thừa nhận có vay bà H các khoản tiền cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 12/7/2016 âm lịch (tức ngày 14/8/2016 dương lịch) tôi có vay của bà H số tiền 50.000.000đ, không lãi suất, tôi hẹn bà H đến ngày 10/10/2016 sẽ trả nợ cho bà H nhưng tôi không có tiền trả. Hiện nay tôi vẫn còn nợ số tiền 50.000.000đ.

Lần 2: Vào ngày 10/6/2017 âm lịch (tức ngày 03/7/2017 dương lịch) tôi có vay của bà H số tiền 57.000.000đ, bà H không tính lãi suất. Khi vay tôi có hẹn đến ngày 10/7/2017 sẽ trả cho bà H nhưng tôi không có tiền trả. Hiện nay còn nợ bà H 57.000.000đ.

Lần 3: Vào ngày 20/9/2017 dương lịch tôi có vay của bà H số tiền 46.000.000đ, không tính lãi suất, tôi hứa hàng tháng trả trả 1.560.000đ cho đến khi hết nợ, ngày bắt đầu trả nợ là ngày 20/10/2017. Tôi đã trả cho bà H 03 tháng là 4.300.000đ. Đối với khoản tiền này hiện nay tôi còn nợ bà H 41.700.000đ.

Lần 4: Vào ngày 15/11/2017 âm lịch (tức ngày 01/01/2018 dương lịch) tôi có có vay bà H số tiền 66.000.000đ, không tính lãi suất, tôi hẹn bà H 01 tháng trả 6.000.000đ, tôi mới trả được 2 tháng là 12 triệu đồng, sau đó có trả thêm 3 triệu đồng nữa, sau đó không có tiền trả. Hiện nay tôi còn nợ bà H 51.000.000đ.

Tổng cộng của 04 lần vay tiền số tiền vay là 219.000.000đ, hiện nay tôi đã trả được 19.300.000đ, còn nợ là 199.700.000đ (*Một trăm chín mươi chín triệu bảy trăm ngàn đồng*). Việc vay tiền của bà H do một mình tôi vay chồng tôi không biết nên một mình tôi chịu trách nhiệm trả nợ không liên quan đến chồng.

Nay bà H yêu cầu tôi trả số tiền còn nợ là 214.000.000đ (*hai trăm mười bốn triệu đồng*) thì tôi đồng ý còn nợ tiền bà H, nhưng quá trình vay tôi đã trả cho bà H được tổng cộng 19.300.000đ, nên tôi yêu cầu bà H trừ vào số tiền tôi đã vay. Hiện nay điều kiện làm ăn kinh tế khó khăn nên tôi đề nghị bà H cho trả nợ dần hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi hết số tiền còn nợ.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà H thừa nhận bị đơn đã trả cho bà tổng cộng 19.300.000đ, hiện còn nợ lại số tiền 199.700.000đ. Do bà D khó khăn nên bà H chỉ yêu cầu Tòa buộc bà D phải trả số tiền 199.000.000đ, không yêu cầu bà D phải trả 214.000.000đ như trong đơn khởi kiện nữa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Đỗ Thị D (tên thường gọi là Đỗ Thị Ngọc M), hiện cư trú tại: Thôn 01, xã Thành An, thị xã A, tỉnh G có vay của bà Mai Thị Diệu H đến nay xảy ra tranh chấp, bà H nộp đơn khởi kiện bà D tại Tòa án nhân dân thị xã A yêu cầu giải quyết. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) thì Tòa án nhân dân thị xã A thụ lý giải quyết án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền.

[2]. Tại phiên tòa hôm nay bà H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà D trả khoản tiền còn nợ trong 04 giấy vay tiền còn lại là 199.000.000đ. Xét thấy việc thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của bà H là tự nguyện, nằm trong phạm vi khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử đối với yêu cầu đã thay đổi tại phiên tòa của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS.

[3]. Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà H cho rằng bà D có vay bà H 04 khoản và hiện nay còn nợ bà H số tiền 199.000.000đ, các khoản vay này đã quá hạn, bà H đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà D không chịu trả nên bà khởi kiện để yêu cầu bà D phải trả khoản tiền này. Lời khai của bà H đã được

chính bị đơn là bà D thừa nhận, nên đây là vấn đề không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà D đề nghị bà H cho bà D trả nợ dần hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi hết số tiền 199.000.000đ nhưng bà H không chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Việc bà D đến hạn trả nợ nhưng không hoàn trả cho bà H các khoản tiền vay theo cam kết là vi phạm nghĩa vụ dân sự trong các hợp đồng vay tiền, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 466 BLDS 2015. Bà H khởi kiện yêu cầu D trả khoản tiền 199.000.000đ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 164, Điều 463, khoản 1 Điều 466, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5]. Trong số các hợp đồng vay tiền thì lần vay tiền đầu tiên vào ngày 14/8/2016 dương lịch, thời điểm này Bộ luật dân sự 2005 (BLDS) còn đang có hiệu lực, tuy nhiên nội dung và hình thức của hợp đồng này hoàn toàn phù hợp với quy định của BLDS 2015 nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 thì cần áp dụng BLDS 2015 để giải quyết

[6]. Bà H không yêu cầu bà D phải trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Mức án phí có giá ngạch trong vụ án là 5% của giá trị tranh chấp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 9.950.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147 và khoản 1 Điều 235, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 164, Điều 463, khoản 1 Điều 466, 470 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Diêu H.

- Buộc bà Đỗ Thị D (tên thường gọi là Đỗ Thị Ngọc M) phải trả cho bà Mai Thị Diệu H số tiền 199.000.000đ (*Một trăm chín mươi chín triệu đồng*);

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Buộc bà Đỗ Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 9.950.000đ (*Chín triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.350.000đ (*Năm triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0001241 ngày 03/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Gia Lai;
- VKSND. thị xã A;
- Chi cục THADS. TX. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Long Sơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán- Chủ Tọa Phiên Tòa

Nguyễn Bảo Huy

Nguyễn Văn Minh

Lê Long Sơn